



## **AGIFISH Co.**

ANGIANG FISHERIES IMPORT & EXPORT JOINT STOCK COMPANY  
CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN ANGIANG  
1234 Tran Hung Dao St., Longxuyen City, Angiang Province, Vietnam  
Tel: 84 763 852368/ 857724 Fax: 84 763 852202  
E-mail: [agifish.co@agifish.com.vn](mailto:agifish.co@agifish.com.vn) – Web site: [www.agifish.com.vn](http://www.agifish.com.vn)

---

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**CHO KỲ KẾ TOÁN TỪ NGÀY 01/07/2024 ĐẾN 30/09/2024**

CÔNG TY CP XNK THỦY SẢN AN GIANG (AGIFISH)

Địa chỉ: 1234 Trần Hưng Đạo, P.Bình Đức, TP.Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2024.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VNĐ	
			Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>A- TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>167.356.024.685</b>	<b>99.677.661.888</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	5.1	<b>22.178.878.448</b>	<b>10.786.731.979</b>
1. Tiền	111		22.178.878.448	10.786.731.979
2. Các khoản tương đương tiền	112	5.2b		
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	5.2		
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>119.346.880.651</b>	<b>57.457.042.225</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	118.535.613.564	58.520.978.892
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	147.768.770	262.068.770
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	5.2a		
6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	5.732.817.418	3.721.221.200
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.6	(5.069.319.101)	(5.047.226.637)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	5.7	<b>18.137.887.248</b>	<b>23.531.157.588</b>
1. Hàng tồn kho	141		22.579.185.575	27.950.767.493
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(4.441.298.327)	(4.419.609.905)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>7.692.378.338</b>	<b>7.902.730.096</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.8a	1.204.954.772	-



**CÔNG TY CP XNK THỦY SẢN AN GIANG (AGIFISH)**

Địa chỉ: 1234 Trần Hưng Đạo, P.Bình Đức, TP.Long Xuyên, Tỉnh An Giang

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2024.

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	867.333.766
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.9	6.487.423.566	7.035.396.330
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>126.279.141.475</b>	<b>188.685.917.476</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214			
5. Phải thu dài hạn khác	216			
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>78.725.754.775</b>	<b>140.952.444.741</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.10	51.110.259.747	77.125.662.419
<i>Nguyên giá</i>	222		483.131.673.667	564.684.339.757
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(432.021.413.920)	(487.558.677.338)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
<i>Nguyên giá</i>	225			
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.11	27.615.495.028	63.826.782.322
<i>Nguyên giá</i>	228		31.750.176.453	67.588.176.453
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(4.134.681.425)	(3.761.394.131)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>			
<i>Nguyên giá</i>	231			
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	232			
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>26.002.721.548</b>	<b>25.116.372.278</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.12	26.002.721.548	25.116.372.278
<b>V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>			
1. Đầu tư vào công ty con	251	5.2c		

**CÔNG TY CP XNK THỦY SẢN AN GIANG (AGIFISH)**

Địa chỉ: 1234 Trần Hưng Đạo, P.Bình Đức, TP.Long Xuyên, Tỉnh An Giang

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2024.

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	5.2c		
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5.2c	212.600.000	212.600.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254	5.2c	(212.600.000)	(212.600.000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>21.550.665.152</b>	<b>22.617.100.457</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.8b	21.550.665.152	22.617.100.457
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	5.13		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>293.635.166.160</b>	<b>288.363.579.364</b>
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số cuối kỳ
<b>A- NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>476.616.546.091</b>	<b>467.055.119.300</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>470.839.810.904</b>	<b>463.658.238.800</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.14	14.337.572.205	8.635.258.808
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.15	4.359.566.865	2.485.494.748
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.16	4.957.500.965	943.745.900
4. Phải trả người lao động	314		12.162.874.240	16.987.811.558
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.17	1.684.962.162	969.862.838
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		729.040.409	696.969.698
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.18	33.415.109.918	31.816.811.198
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.19	399.193.184.140	401.122.284.052
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322			
13. Quỹ bình ổn giá	322			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	323			
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>5.776.735.187</b>	<b>3.396.880.500</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331			

**CÔNG TY CP XNK THỦY SẢN AN GIANG (AGIFISH)**

Địa chỉ: 1234 Trần Hưng Đạo, P.Bình Đức, TP.Long Xuyên, Tỉnh An Giang

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2024.

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		2.409.090.912	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	5.20		
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	5.21		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		3.367.644.275	3.396.880.500
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
<b>B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>(182.981.379.931)</b>	<b>(178.691.539.936)</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	5.22	<b>(182.981.379.931)</b>	<b>(178.691.539.936)</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411			
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		281.097.430.000	281.097.430.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		411.288.522.916	411.288.522.916
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	148			
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(876.876.060.398)	(872.586.220.403)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(872.586.220.403)	(866.563.218.788)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(4.289.839.995)	(6.023.001.615)
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		1.508.727.551	1.508.727.551
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>293.635.166.160</b>	<b>288.363.579.364</b>



**CÔNG TY CP XNK THỦY SẢN AN GIANG (AGIFISH)**

Địa chỉ: 1234 Trần Hưng Đạo, P.Bình Đức, TP.Long Xuyên, Tỉnh An Giang

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2024.

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

<b>CHỈ TIÊU</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu kỳ</b>
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý		625.202.346.840	625.202.346.840
5. Ngoại tệ các loại (tiền mặt, tiền gửi NH): Dollar Mỹ (USD)		25.196,11	21.667,68

An Giang, ngày 17 tháng 10 năm 2024.

**TỔNG GIÁM ĐỐC**

Nguyễn Hoàng Kha  
Người lập biểu

Hồ Xuân Hương  
Kế Toán Trưởng



*Huỳnh Xuân Vinh*



CÔNG TY CP XNK Thủy sản An Giang (AGIFISH)

Địa chỉ: 1234 Trần Hưng Đạo, P.Bình Đức, TP.Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2024.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

KỶ KẾ TOÁN TỪ NGÀY 01/07/2024 ĐẾN 30/09/2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ kế toán từ	Kỳ kế toán từ	Lũy kế từ	Lũy kế từ
			01/07/2024 đến 30/09/2024	01/07/2023 đến 30/09/2023	01/01/2024 đến 30/09/2024	01/01/2023 đến 30/09/2023
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	148.816.202.282	88.127.959.677	369.834.160.685	341.422.356.255
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.2	346.423.594	172.674.608	711.194.514	650.887.455
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	6.3	148.469.778.688	87.955.285.069	369.122.966.171	340.771.468.800
4. Giá vốn hàng bán	11	6.4	132.667.756.550	71.756.712.407	331.052.231.724	302.373.330.524
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		15.802.022.138	16.198.572.662	38.070.734.447	38.398.138.276
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.5	29.741.148	87.277.224	144.549.756	299.383.143
7. Chi phí tài chính	22	6.6	9.117.405.258	10.737.397.971	28.400.718.875	32.128.352.164
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		<i>8.904.675.516</i>	<i>10.531.795.419</i>	<i>27.796.178.283</i>	<i>31.790.649.243</i>
8. Chi phí bán hàng	25	6.9a	917.763.826	403.203.531	2.439.541.188	2.609.009.091
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.9b	3.332.987.413	2.500.366.119	9.073.898.316	7.272.637.580
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		2.463.606.789	2.644.882.265	(1.698.874.176)	(3.312.477.416)
11. Thu nhập khác	31	6.7	8.818.182	657.968.601	155.049.699	2.344.223.729
12. Chi phí khác	32	6.8	87.722.547	1.022.466.542	2.746.015.518	5.770.092.987
13. Lợi nhuận khác	40		(78.904.365)	(364.497.941)	(2.590.965.819)	(3.425.869.258)



**CÔNG TY CP XNK Thủy sản An Giang (AGIFISH)**

Địa chỉ: 1234 Trần Hưng Đạo, P.Bình Đức, TP.Long Xuyên, Tỉnh An Giang

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2024.

Báo cáo kết quả kinh doanh (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ kế toán từ	Kỳ kế toán từ	Lũy kế từ	Lũy kế từ
			01/07/2024 đến 30/09/2024	01/07/2023 đến 30/09/2023	01/01/2024 đến 30/09/2024	01/01/2023 đến 30/09/2023
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		2.384.702.424	2.280.384.324	(4.289.839.995)	(6.738.346.674)
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	8.1				
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	8.2				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		2.384.702.424	2.280.384.324	(4.289.839.995)	(6.738.346.674)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		85	81	(153)	(240)
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		85	81	(153)	(240)

An Giang, ngày 17 tháng 10 năm 2024.

**TỔNG GIÁM ĐỐC**



*Huỳnh Xuân Vinh*

Nguyễn Hoàng Kha  
Người lập biểu

Hồ Xuân Hương  
Kế Toán Trưởng



CÔNG TY CP XNK THỦY SẢN AN GIANG (AGIFISH)

Địa chỉ: 1234 Trần Hưng Đạo, P.Bình Đức, TP.Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2024.

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
KỲ KẾ TOÁN TỪ NGÀY 01/07/2024 ĐẾN 30/09/2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ kế toán từ 01/07/2024 đến 30/09/2024	Kỳ kế toán từ 01/07/2023 đến 30/09/2023	Lũy kế từ 01/01/2024 đến 30/09/2024	Lũy kế từ 01/01/2023 đến 30/09/2023
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>						
1. Lợi nhuận trước thuế	01		2.384.702.424	2.280.384.324	(4.289.839.995)	(6.738.346.674)
2. Điều chỉnh cho các khoản:						
- Khấu hao tài sản cố định	02		2.911.290.640	3.848.464.603	9.859.459.741	12.110.967.405
- Các khoản dự phòng	03		3.008.266.175	994.155.231	52.047.061	(545.854.246.349)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04				11.875.151	(9.807.083)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		13.062.080		10.956.835	(2.854.576)
- Chi phí lãi vay	06		8.904.675.516	10.551.795.419	27.796.178.283	31.790.649.243
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		17.221.996.835	17.674.799.577	33.440.677.076	(508.703.638.034)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		10.284.109.735	20.723.630.568	(5.724.859.612)	563.400.684.012
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(4.783.816.602)	(3.908.624.866)	5.371.581.918	5.350.244.818
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		3.105.994.640	(2.636.898.567)	11.376.857.849	(7.313.439.435)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(281.936.676)	1.799.500.474	(138.519.467)	3.719.521.326
- Tiền lãi vay đã trả	14		(9.010.078.195)	(10.468.171.928)	(27.449.676.829)	(31.757.113.237)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15					
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		185.311.198	414.147.986	720.099.803	1.882.760.865
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17			(548.202.939)	(20.000.000)	(1.073.811.635)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		16.721.580.935	23.050.180.305	17.576.160.738	25.505.208.680
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>						
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(2.355.626.275)		(4.487.501.690)	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		8.818.182	270.000.000	228.343.435	306.363.636
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	27					

**CÔNG TY CP XNK THỦY SẢN AN GIANG (AGIFISH)**

Địa chỉ: 1234 Trần Hưng Đạo, P. Bình Đức, TP. Long Xuyên, Tỉnh An Giang

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2024.

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ kế toán từ 01/07/2024 đến 30/09/2024	Kỳ kế toán từ 01/07/2023 đến 30/09/2023	Lũy kế từ 01/01/2024 đến 30/09/2024	Lũy kế từ 01/01/2023 đến 30/09/2023
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24					
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25					
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26					
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4.243.898	1.858.913	4.243.898	105.877.457
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30		<i>(2.342.564.195)</i>	<i>271.858.913</i>	<i>(4.254.914.357)</i>	<i>412.241.093</i>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>						
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31					
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32					
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		133.147.182.258	71.616.943.282	317.802.683.306	292.611.777.703
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(134.723.034.979)	(98.259.274.946)	(319.731.783.218)	(331.190.087.794)
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35					
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36					
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		<i>(1.575.852.721)</i>	<i>(26.642.331.664)</i>	<i>(1.929.099.912)</i>	<i>(38.578.310.091)</i>
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</i>	50		<i>12.803.164.019</i>	<i>(3.320.292.446)</i>	<i>11.392.146.469</i>	<i>(12.660.860.318)</i>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5,1	9.375.714.429	13.429.475.342	10.786.731.979	22.770.043.214
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61					
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5,1	22.178.878.448	10.109.182.896	22.178.878.448	10.109.182.896

Nguyễn Hoàng Kha  
Người lập biểuHồ Xuân Hương  
Kế Toán Trưởng

An Giang, ngày 17 tháng 10 năm 2024.

**TỔNG GIÁM ĐỐC**

CÔNG TY CP XNK THỦY SẢN AN GIANG

XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN AN GIANG

T.P. LONG XUYẾN TỈNH AN GIANG

Huỳnh Xuân Vinh  
Lưu chuyển tiền tệ; trang 2/2



---

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**CHO KỲ KẾ TOÁN TỪ NGÀY 01/07/2024 ĐẾN 30/09/2024**

## **1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

### **1.1. Hình thức sở hữu vốn:**

Công Ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Thủy sản An Giang (dưới đây gọi tắt là "Công Ty") là Công Ty Cổ Phần được thành lập tại Việt Nam theo theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1600583588 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang của nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam cấp ngày 27 tháng 05 năm 2009 và các giấy chứng nhận điều chỉnh.

Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép số 16/GPPH do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 08 tháng 03 năm 2002. Tuy nhiên, cổ phiếu của Công ty đã bị hủy niêm yết vào ngày 17 tháng 2 năm 2020 theo Quyết định số 24/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 16 tháng 1 năm 2020. Theo đó, cổ phiếu của Công ty được giao dịch trên thị trường giao dịch chứng khoán của các công ty đại chúng chưa niêm yết ("UPCOM") với mã chứng khoán là AGF từ ngày 24 tháng 2 năm 2020.

### **1.2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất - chế biến**

#### **1.3. Ngành nghề kinh doanh:**

- Sản xuất, kinh doanh thủy hải sản đông lạnh;
- Chế biến và xuất khẩu thủy hải sản đông lạnh;
- Sản xuất nông Sản vật tư nông nghiệp, mua vật tư nguyên liệu hóa chất phục vụ cho Sản xuất (không mang tính độc hại)
- Mua bán đồ uống các loại và hàng mỹ phẩm;
- Sản xuất mua bán thuốc thú y, thủy sản;



- Nuôi thủy sản
- Mua bán cá và thủy sản
- Dịch vụ kho vận, cho thuê kho lạnh
- Vận tải hàng hóa đường bộ, cho thuê phương tiện vận tải đường bộ

#### **1.4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường:**

Bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 của năm.

- Năm tài chính 2015: bắt đầu từ 01/01/2015 và kết thúc vào ngày 30/09/2015.
- Năm tài chính 2016 trở đi: bắt đầu từ ngày 01/10 và kết thúc vào ngày 30/09 của năm liền kề.
- Năm tài chính 2020 trở đi: bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12.

#### **1.5 Cấu trúc Doanh nghiệp:**

Công ty có trụ sở chính tại số 1234 Trần Hưng Đạo, Phường Bình Đức, Thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang.

##### *Công ty có 06 xí nghiệp trực thuộc*

- Xí nghiệp đông lạnh số 7 đặt tại số 1234 Trần Hưng Đạo, Phường Bình Đức, Thành Phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang.
- Xí nghiệp đông lạnh số 8, đặt tại thị trấn An Châu, Huyện Châu Thành, Tỉnh An Giang
- Xí nghiệp đông lạnh số 9, đặt tại số 2222 Trần Hưng Đạo, Phường Bình Đức, Thành Phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang.
- Xí nghiệp Dịch vụ Thủy sản đặt tại số 1234 Trần Hưng Đạo, Phường Bình Đức, Thành Phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang.
- Xí nghiệp Chế biến Thực phẩm đặt tại số 1234 Trần Hưng Đạo, Phường Bình Đức, Thành Phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang.
- Xí nghiệp Kho vận Mỹ Thới, đặt tại số 18, Quốc lộ 91, P.Mỹ Thới, TP.Long Xuyên, An Giang.

### **1.6. Tuyên bố về khả năng so sánh:**

Các thông tin bằng số liệu trong Báo cáo Tài chính được trình bày tương ứng với các thông tin bằng số liệu trong Báo cáo Tài chính hợp nhất của kỳ kế toán trước, do đó số liệu kế toán trong Báo cáo Tài chính là so sánh được.

## **2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN:**

### **2.1. Niên độ kế toán:**

- Bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 của năm.
- Năm tài chính 2015: bắt đầu từ 01/01/2015 và kết thúc vào ngày 30/09/2015 (9 tháng).
- Năm tài chính 2016 trở đi: bắt đầu từ ngày 01/10 và kết thúc vào ngày 30/09 của năm liền kề (12 tháng).
- Năm tài chính 2020 trở đi: bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12.

### **2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:**

Đơn vị tiền tệ được sử dụng để lập báo cáo tài chính là đồng Việt Nam. Các đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền Việt Nam quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm có nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

## **3. CHUẨN MỰC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Công ty áp dụng chế độ Kế toán Doanh nghiệp được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính.

### **Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Chứng từ ghi sổ.

## **4. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **4.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền:**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn), vàng, bạc, kim khí quý, đá quý và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

### **4.2. Các giao dịch ngoại tệ**

Trong năm, các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác với VND được quy đổi ra VND theo tỷ giá hối đoái vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm.

Vào thời điểm cuối năm tài chính, các khoản mục tiền tệ (tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu, nợ phải trả) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào thời điểm cuối năm. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được ghi nhận như sau: theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10), tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm.

### **4.3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: hàng tồn kho được ghi nhận theo phương pháp giá gốc.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên.

Hàng tồn kho được lập dự phòng: Cuối kỳ kế toán năm, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá trị gốc thì Công ty sẽ lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.



#### 4.4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ)

##### Nguyên tắc ghi nhận:

TSCĐ được xác định theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá TSCĐ bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi TSCĐ được nhượng bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

##### Phương pháp khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao căn cứ vào Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 do Bộ Tài chính ban hành, cụ thể như sau:

Tài sản cố định hữu hình	Số Năm
- Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 25
- Máy móc thiết bị	7 - 12
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 10
- Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 8
- Tài sản cố định khác	4 - 25

##### Tài sản cố định vô hình:

##### Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như là tài sản vô hình trên bảng cân đối kế toán khi Công ty được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng sử dụng và không được khấu trừ khi có thời gian sử dụng vô thời hạn, ngoại trừ một quyền sử dụng đất có diện tích 1.558 m<sup>2</sup> có thời hạn sử dụng là 48 năm 05 tháng sẽ được khấu hao bằng thời gian sử dụng.

#### **Phần mềm máy vi tính**

Là toàn bộ các chi phí thực tế doanh nghiệp đã chi ra để có phần mềm máy vi tính. Phần mềm máy vi tính được khấu hao trong năm 5 năm.

#### **4.5. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ cho mục đích sản xuất của Công ty được ghi nhận theo giá gốc.

#### **4.6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ khi phát sinh trừ khi được vốn hóa.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Các chi phí đi vay được vốn hóa khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí đi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy.

Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ: Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ của doanh nghiệp.

#### **4.7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác**

##### **Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước được xác định theo giá trị ban đầu trừ đi (-) giá trị phân bổ lũy kế.

##### **Phương pháp phân bổ chi phí trả trước**

Việc phân bổ chi phí trả trước vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí.

#### **4.8. Trợ cấp thôi việc phải trả**

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 với mức trích cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

#### **4.9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

##### **a. Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu: phản ánh số vốn thực tế đã góp bằng tiền, bằng tài sản khi thành lập hoặc huy động thêm vốn để mở rộng quy mô hoạt động của doanh nghiệp.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản: Giá trị tài sản được xác định lại trên cơ sở bảng giá Nhà nước qui định hoặc Hội đồng định giá tài sản thống nhất xác định.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh được ghi nhận khi có sự thay đổi tỷ giá hối đoái giữa ngày giao dịch và ngày thanh toán của mọi khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ. Khi giao dịch phát sinh và được thanh toán trong cùng kỳ kế toán, các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được hạch toán trong kỳ đó. Nếu giao dịch được thanh toán ở các kỳ kế toán sau, chênh lệch tỷ giá hối đoái được tính theo sự thay đổi của tỷ giá hối đoái trong từng kỳ cho đến kỳ giao dịch đó được thanh toán.

Vốn khác của chủ sở hữu: là giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân tặng, biếu sau khi đã trừ các khoản thuế phải nộp liên quan đến tài sản được biếu tặng này.

##### **b. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối**



Lợi nhuận chưa phân phối thể hiện kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của doanh nghiệp.

#### **4.10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

##### **a. Doanh thu bán hàng.**

Doanh thu bán hàng xuất khẩu được căn cứ vào Bill tàu.

Doanh thu bán hàng nội địa được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời năm (05) điều kiện sau:

- Doanh nghiệp đã trao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

##### **b. Doanh thu cung cấp dịch vụ.**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (04) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán. Doanh thu được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ và được khách hàng xác nhận.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

##### **c. Doanh thu hoạt động tài chính.**

Bao gồm các khoản doanh thu tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác được coi là thực hiện trong kỳ.

#### **4.11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính, chi phí đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán...; dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái

Chi phí tài chính được ghi nhận là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

#### **4.12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định dựa trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

#### **4.13. Quỹ tiền lương**

Công ty trích quỹ tiền lương tính vào chi phí căn cứ theo đơn giá tiền lương sản phẩm đăng ký với Cục Thuế An Giang và các thông báo thay đổi đơn giá tiền lương của Ban Giám đốc Công Ty.

#### **4.14. Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn**

Trong năm tài chính này, Công ty trích bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn theo tỷ lệ như sau:

- Bảo hiểm xã hội được trích trên tổng quỹ lương cơ bản vào chi phí là 17,5% và 8% trừ lương cán bộ công nhân viên.
- Bảo hiểm y tế được trích trên tổng quỹ lương cơ bản vào chi phí là 3% và 1.5% trừ lương cán bộ công nhân viên.
- Bảo hiểm thất nghiệp được trích trên tổng quỹ lương cơ bản vào chi phí là 1% và 1% trừ lương cán bộ công nhân viên.
- Kinh phí công đoàn được trích 2% quỹ lương tính bảo hiểm xã hội.





**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN AN GIANG (AGIFISH)**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2024

5.3 . PHẢI THU KHÁCH HÀNG	30/09/2024 EUR	30/09/2024 USD	30/09/2024 VND	01/01/2024 VND
Phải thu khách hàng				
- Khách hàng trong nước			116.999.379.189	58.520.978.892
- Khách hàng nước ngoài		63.025,00	1.536.234.375	
<b>Cộng phải thu khách hàng</b>		<b>63.025,00</b>	<b>118.535.613.564</b>	<b>58.520.978.892</b>

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu của các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	30/09/2024 VND	01/01/2024 VND
<b>* Phải thu khách hàng</b>				
Công ty CP Hùng Vương	Công ty mẹ	Tiền bán hàng hoá, phí gia công	398.339.860	398.339.860

5.4 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN	30/09/2024 EUR	30/09/2024 USD	30/09/2024 VND	01/01/2024 VND
Nhà cung cấp trong nước			147.768.770	262.068.770
Nhà cung cấp nước ngoài				
<b>Cộng</b>			<b>147.768.770</b>	<b>262.068.770</b>

5.5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC	30/09/2024 VND	01/01/2024 VND
Tạm ứng cho nhân viên	5.631.867.200	3.630.501.200
Ký cược, ký quỹ	90.720.000	90.720.000
Các khoản phải thu khác	10.230.218	
<b>Cộng</b>	<b>5.732.817.418</b>	<b>3.721.221.200</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN AN GIANG (AGIFISH)**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2024

**5.6 . DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI**

	30/09/2024 USD	30/09/2024 VND	01/01/2024 VND
Khách hàng trong nước		(5.069.319.101)	(5.047.226.637)
Khách hàng nước ngoài			
<b>Cộng</b>	-	<b>(5.069.319.101)</b>	<b>(5.047.226.637)</b>

**5.7 . HÀNG TỒN KHO**

	30/09/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng VND	Giá gốc	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	5.328.514.191	(1.161.067.239)	8.588.185.670	(3.609.122.739)
Công cụ, dụng cụ tồn kho	365.225.116		100.966.479	
Chi phí SXKD dở dang	9.233.967.781	(3.105.818.185)	9.659.514.185	(692.461.785)
Thành phẩm tồn kho	7.651.478.487	(174.412.903)	9.602.101.159	(118.025.381)
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b>22.579.185.575</b>	<b>(4.441.298.327)</b>	<b>27.950.767.493</b>	<b>(4.419.609.905)</b>

**5.8 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

**a. Chi phí trả trước ngắn hạn**

	30/09/2024 VND	01/01/2024 VND
Chi phí công cụ dụng cụ	333.894.444	792.189.539
Chi phí sửa chữa, bảo trì	667.085.102	1.292.434.202
Chi phí khám sức khỏe định kỳ CNV	161.632.502	
Chi phí trả trước khác	42.342.724	
<b>Cộng</b>	<b>1.204.954.772</b>	<b>2.084.623.741</b>

**b. Chi phí trả trước dài hạn**

	30/09/2024 VND	01/01/2024 VND
Chi phí công cụ, dụng cụ	909.051.064	
Tiền thuê đất trả trước	18.946.774.078	20.532.476.716
Chi phí sửa chữa	1.694.840.010	
<b>Cộng</b>	<b>21.550.665.152</b>	<b>20.532.476.716</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN AN GIANG (AGIFISH)**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2024

**5.9 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC**

	30/09/2024 VND	01/01/2024 VND
Thuế TNDN	6.466.307.408	6.466.307.408
Thuế TNCN	21.116.158	
Thuế nhà đất, tiền thuê đất		569.088.922
<b>Cộng</b>	<b>6.487.423.566</b>	<b>7.035.396.330</b>

**5.10 . TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Xem phụ lục I trang 25

**5.11 . TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

Chi tiêu	Đơn vị tính: VND		
	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng TSCĐ vô hình
<b>Nguyên giá TSCĐ</b>			
Số đầu năm	67.588.176.453	-	67.588.176.453
Tăng trong năm			
- Mua trong năm			
- Tăng khác			
Giảm trong năm	35.838.000.000	-	35.838.000.000
- Thanh lý, chuyển nhượng			
- Giảm khác	35.838.000.000		35.838.000.000
Số cuối năm	31.750.176.453	-	31.750.176.453
<b>Hao mòn TSCĐ</b>			
Số đầu năm	3.761.394.131	-	3.761.394.131
Tăng trong năm	373.287.294		373.287.294
- Khấu hao trong năm	373.287.294		373.287.294
- Tăng khác			
Giảm trong năm			
- Thanh lý, nhượng bán			
- Giảm khác			
Số cuối năm	4.134.681.425	-	4.134.681.425
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số đầu năm	63.826.782.322	-	63.826.782.322
Số cuối năm	27.615.495.028	-	27.615.495.028



**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN AN GIANG (AGIFISH)**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2024

**5.12 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	30/09/2024	01/01/2024
	VND	VND
Sửa chữa máy nén - F8	-	380.081.182
Khu chế biến bong bóng cá	-	193.291.096
Sửa chữa phân xưởng - F8	74.358.895	-
Sửa chữa quạt dân ngưng - F8	1.388.658.637	-
Sửa chữa dân ngưng, máy nén - F7	952.225.016	-
Bơm cấp dịch hệ thống lạnh - F9	87.479.000	-
Dân ngưng - F9	-	950.000.000
Máy lọc nước RO	-	93.000.000
Vùng nuôi Nhơn Hòa	23.500.000.000	23.500.000.000
<b>Cộng</b>	<b>26.002.721.548</b>	<b>25.116.372.278</b>

**5.13 . TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI**

Xem thuyết minh số 8.2

**5.14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	30/09/2024	30/09/2024	01/01/2024
	USD	VND	VND
Nhà cung cấp trong nước		13.520.698.692	7.852.473.802
Nhà cung cấp nước ngoài	32.068,21	816.873.513	782.785.006
<b>Cộng</b>	<b>32.068,21</b>	<b>14.337.572.205</b>	<b>8.635.258.808</b>

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải trả của các bên liên quan không phát sinh

**5.15 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	30/09/2024	30/09/2024	01/01/2024
	USD	VND	VND
Khách hàng trong nước		4.359.566.865	2.485.494.748
Khách hàng nước ngoài		-	-
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>4.359.566.865</b>	<b>2.485.494.748</b>

5.16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC	30/09/2024 VND	01/01/2024 VND
Thuế giá trị gia tăng	4.457.450.315	835.345.775
Thuế thu nhập cá nhân	303.651.317	101.915.205
Thuế tài nguyên	5.258.840	6.484.920
Tiền thuế đất	191.140.493	
<b>Cộng</b>	<b>4.957.500.965</b>	<b>943.745.900</b>
	30/09/2024 VND	01/01/2024 VND
5.17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN		
Lãi vay ngân hàng	434.259.411	114.534.396
Chi phí thuê kho	750.000.000	-
Chi phí thuê ao	229.078.351	229.078.351
Chi phí hoa hồng môi giới	56.624.400	241.250.091
Chi phí dịch vụ pháp lý	-	170.000.000
Chi phí kiểm toán	215.000.000	215.000.000
<b>Cộng</b>	<b>1.684.962.162</b>	<b>969.862.838</b>
	30/09/2024 VND	01/01/2024 VND
5.18 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC		
Chi phí phải trả Ngân hàng NN&PTNT VN CN huyện Sin Hồ	29.299.428.680	29.299.428.680
Kinh phí công đoàn	1.606.083.420	1.494.709.438
Bảo hiểm xã hội	1.418.725.379	-
Bảo hiểm y tế	253.773.400	-
Bảo hiểm thất nghiệp	111.272.552	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	500.000.000	500.000.000
Cổ tức phải trả (*)	35.125.550	35.125.550
Phải trả khác cho Công Đoàn	-	300.000.000
Phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	190.700.937	187.547.530
<b>Cộng</b>	<b>33.415.109.918</b>	<b>31.816.811.198</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN AN GIANG (AGIFISH)**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2024

	<b>30/09/2024</b>	<b>01/01/2024</b>	
	VND	VND	
<b>(*) Chi tiết cổ tức phải trả</b>			
Cổ tức phải trả			
<i>Đoàn Thị Nương</i>	18.810.000	18.810.000	
<i>Lê Văn Uyên</i>	15.798.500	15.798.500	
<i>Các cổ đông khác</i>	517.050	517.050	
<b>Cộng</b>	<b>35.125.550</b>	<b>35.125.550</b>	
<b>5.19 . CÁC KHOẢN VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN</b>	<b>30/09/2024</b>	<b>01/01/2024</b>	
	VND	VND	
Vay ngắn hạn (*)	399.193.184.140	401.122.284.052	
Vay dài hạn đến hạn trả (**)			
<b>Cộng</b>	<b>399.193.184.140</b>	<b>401.122.284.052</b>	
<b>(*) Chi tiết vay ngắn hạn</b>			
<b>Bên cho vay</b>	<b>Số dư nợ gốc cuối kỳ (USD)</b>	<b>Số dư nợ gốc cuối kỳ (VND)</b>	<b>Lãi suất</b>
Vay VND		<b>399.193.184.140</b>	
PGBank AG		69.536.471.705	8,5 - 9,5%/năm
Ngân hàng BIDV - HCM		314.656.712.435	7,0 - 10,1%/năm
Cá nhân		15.000.000.000	13,0 %/năm
<b>Cộng</b>		<b>399.193.184.140</b>	
<b>5.20 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC</b>	<b>30/09/2024</b>	<b>01/01/2024</b>	
	VND	VND	
Vay dài hạn (*)			
Nợ dài hạn khác	3.367.644.275	3.396.880.500	
<b>Cộng</b>	<b>3.367.644.275</b>	<b>3.396.880.500</b>	

Phải trả dài hạn khác thể hiện khoản trợ cấp thôi việc phải trả được trích lập theo Điều 48 của Bộ luật Lao Động.



## 5.21 THUẾ TNDN HOÀN LẠI

## 5.22 VỐN CHỦ SỞ HỮU

## a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Xem phụ lục 2 trang 26

## b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn góp của Nhà nước

Vốn góp của các đối tượng khác

Cộng

## c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn góp đầu năm

Vốn góp tăng trong năm

Vốn góp giảm trong năm

Vốn góp cuối năm

## d. Cổ phiếu

Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành

Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu ưu đãi

Số lượng cổ phiếu được mua lại

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu ưu đãi

Số lượng cổ phiếu đang lưu hành

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu ưu đãi

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành

	30/09/2024	01/01/2024
	VND	VND
	23.168.926.000	23.168.926.000
	257.928.504.000	257.928.504.000
	<b>281.097.430.000</b>	<b>281.097.430.000</b>
	Cho kỳ kế toán từ	Cho kỳ kế toán từ
	01/01/2024	01/01/2023
	đến 30/09/2024	đến 30/09/2023
	VND	VND
	281.097.430.000	281.097.430.000
	281.097.430.000	281.097.430.000
	30/09/2024	01/01/2024
	VND	VND
	28.109.743	28.109.743
	28.109.743	28.109.743
	10.000	10.000

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN AN GIANG (AGIFISH)**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2024

**5.23 . PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận chưa phân phối đầu năm	(872.586.220.403)	(866.563.218.788)
Tăng	(4.289.839.995)	(6.023.001.615)
<i>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh trong năm</i>	(4.289.839.995)	(6.023.001.615)
<i>Tăng khác</i>		
Giảm		
<i>Trích Quỹ đầu tư phát triển</i>		
<i>Trích Quỹ dự phòng tài chính</i>		
<i>Trích Quỹ khen thưởng</i>		
<i>Trích Quỹ phúc lợi</i>		
<i>Cổ tức đã trả</i>		
<i>Giảm khác</i>		
<i>- Chi nộp phạt vi phạm hành chính</i>		
Lợi nhuận chưa phân phối cuối năm	<u>(876.876.060.398)</u>	<u>(872.586.220.403)</u>

**6 . THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**

	Kỳ kế toán từ 01/07/2024 đến 30/09/2024	Kỳ kế toán từ 01/07/2023 đến 30/09/2023
	VND	VND
Doanh thu bán cá xuất khẩu	8.633.677.975	3.056.069.602
Doanh thu bán cá nội địa	10.707.870.885	10.919.820.135
Doanh thu bán phụ phẩm	44.492.293.365	2.345.714
Doanh thu bán cá nuôi	7.448.000	1.836.000
Doanh thu bán hàng hóa: bao bì, phế liệu	73.575.870	140.459.074
Doanh thu bán hồng bông cá	2.494.827.700	-
Doanh thu giá công cá tra	75.254.168.439	64.201.209.590
Doanh thu kinh doanh kho lạnh	6.373.097.626	9.223.492.287
Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	779.242.422	582.727.275
<b>Cộng</b>	<u><b>148.816.202.282</b></u>	<u><b>88.127.959.677</b></u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN AN GIANG (AGIFISH)**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2024

**6.2 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

	Kỳ kế toán từ 01/07/2024 đến 30/09/2024 VND	Kỳ kế toán từ 01/07/2023 đến 30/09/2023 VND
Chiết khấu thương mại	346.423.594	170.061.003
Giảm giá hàng bán	-	2.613.605
<b>Cộng</b>	<b>346.423.594</b>	<b>172.674.608</b>

**6.3 . DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Kỳ kế toán từ 01/07/2024 đến 30/09/2024 VND	Kỳ kế toán từ 01/07/2023 đến 30/09/2023 VND
Doanh thu thuần bán cá xuất khẩu	8.633.677.975	3.056.069.602
Doanh thu thuần bán cá nội địa	10.361.447.291	10.747.145.527
Doanh thu thuần bán phụ phẩm	44.492.293.365	2.345.714
Doanh thu thuần bán cá nuôi	7.448.000	1.836.000
Doanh thu bán thuần hàng hóa: bao bì, phôi liệu	73.575.870	140.459.074
Doanh thu thuần bán bong bóng cá	2.494.827.700	-
Doanh thu thuần gia công cá tra	75.254.168.439	64.201.209.590
Doanh thu thuần kinh doanh kho lạnh	6.373.097.626	9.223.492.287
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ khác	779.242.422	582.727.275
<b>Cộng</b>	<b>148.469.778.688</b>	<b>87.955.285.069</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN AN GIANG (AGIFISH)****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2024

**6.4 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Kỳ kế toán từ 01/07/2024 đến 30/09/2024 VND	Kỳ kế toán từ 01/07/2023 đến 30/09/2023 VND
Giá vốn bán cá xuất khẩu	7.317.682.713	3.493.770.377
Giá vốn bán cá nội địa	8.156.661.463	9.197.164.501
Giá vốn bán phụ phẩm	44.392.214.585	2.345.714
Giá vốn bán cá nuôi	3.007.570.038	1.875.577
Giá vốn bán hàng hóa: bao bì, phế liệu	41.149.560	115.467.497
Giá vốn bán bong bóng cá	2.656.791.976	-
Giá vốn gia công cá tra	59.815.835.834	52.493.748.653
Giá vốn kinh doanh kho lạnh	6.414.983.744	5.605.485.858
Giá vốn cung cấp dịch vụ khác	864.866.637	846.854.230
<b>Cộng</b>	<b>132.667.756.550</b>	<b>71.756.712.407</b>

**6.5 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Kỳ kế toán từ 01/07/2024 đến 30/09/2024 VND	Kỳ kế toán từ 01/07/2023 đến 30/09/2023 VND
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	25.497.250	85.418.311
Lãi tiền gửi	4.243.898	1.858.913
<b>Cộng</b>	<b>29.741.148</b>	<b>87.277.224</b>

**6.6 . CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Kỳ kế toán từ 01/07/2024 đến 30/09/2024 VND	Kỳ kế toán từ 01/07/2023 đến 30/09/2023 VND
Chi phí lãi vay	8.904.675.516	10.551.795.419
Chiết khấu thanh toán	176.545.271	184.147.802
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	36.184.471	1.454.750
<b>Cộng</b>	<b>9.117.405.258</b>	<b>10.737.397.971</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN AN GIANG (AGIFISH)****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2024

**6.7 . THU NHẬP KHÁC**

	<b>Kỳ kế toán từ 01/07/2024 đến 30/09/2024 VND</b>	<b>Kỳ kế toán từ 01/07/2023 đến 30/09/2023 VND</b>
Thu bán phế liệu	-	16.363.636
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ	8.818.182	245.454.545
Thu bồi thường hợp đồng	-	396.147.986
Các khoản thu nhập khác	-	2.434
<b>Cộng</b>	<b>8.818.182</b>	<b>657.968.601</b>

**6.8 . CHI PHÍ KHÁC**

	<b>Kỳ kế toán từ 01/07/2024 đến 30/09/2024 VND</b>	<b>Kỳ kế toán từ 01/07/2023 đến 30/09/2023 VND</b>
Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý, nhượng bán	-	62.137.342
Chi phí các ao không còn nuôi	-	517.737.020
Khấu hao TSCĐ không sử dụng	4.856.589	380.047.782
Lãi chậm nộp thuế, chậm nộp BHXH	632.426	-
Các khoản chi phí khác	82.233.532	62.544.398
<b>Cộng</b>	<b>87.722.547</b>	<b>1.022.466.542</b>

## 6.9 . CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ kế toán từ 01/07/2024 đến 30/09/2024 VND	Kỳ kế toán từ 01/07/2023 đến 30/09/2023 VND
<b>a . CHI PHÍ BÁN HÀNG</b>		
Chi phí nhân viên bán hàng	202.450.829	200.372.958
Chi phí kiểm hàng, phí CO, thủ tục hải quan	58.761.069	21.558.230
Chi phí hoa hồng	117.741.400	32.824.800
Chi phí vận chuyển	527.502.925	133.936.187
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.307.603	14.511.356
<b>Cộng</b>	<b>917.763.826</b>	<b>403.203.531</b>
<b>b . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP</b>		
Chi phí nhân viên quản lý	1.257.561.444	1.168.698.936
Chi phí đồ dùng văn phòng	18.794.942	17.287.882
Chi phí khấu hao TSCĐ	85.902.522	89.557.515
Thuế, phí và lệ phí	17.314.320	44.120.041
Dự phòng phải thu nợ khó đòi	-	-205.844.769
Chi phí dịch vụ mua ngoài	734.582.774	545.076.211
Chi phí dự phòng trợ cấp mất việc làm	263.794.575	-
Chi phí bằng tiền khác	955.036.836	841.470.303
<b>Cộng</b>	<b>3.332.987.413</b>	<b>2.500.366.119</b>



7. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ	Kỳ kế toán từ 01/07/2024 đến 30/09/2024	Kỳ kế toán từ 01/07/2023 đến 30/09/2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu	25.716.543.033	23.634.869.023
Chi phí nhân công	40.017.787.900	20.310.500.321
Chi phí sản xuất chung	28.638.155.669	23.004.044.403
Chi phí bán hàng	917.763.826	403.203.531
Chi phí quản lý doanh nghiệp	3.332.987.413	2.500.366.119
<b>Cộng</b>	<b>98.623.237.841</b>	<b>69.852.983.397</b>

## 8.1. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Kỳ kế toán từ 01/01/2024  
đến 30/09/2024  
VND

Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN .. (4.289.839.995)

## 9.2. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Thông tin theo bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là lĩnh vực thủy sản, Báo cáo bộ phận chính yếu là theo khu vực địa lý dựa trên cơ cấu tổ chức, quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Công ty.

**Khu vực địa lý**

Hoạt động của Công ty được phân bố chủ yếu trong nước và xuất khẩu.

Chi tiết doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng như sau:

	<u>Quý 3 năm 2024</u>	<u>Quý 3 năm 2023</u>
Xuất khẩu	8.633.677.975	3.056.069.602
Trong nước	139.836.100.713	84.899.215.467
<b>Cộng</b>	<b>148.469.778.688</b>	<b>87.955.285.069</b>

Công ty không thực hiện theo dõi các thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định, các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng.

### 9.3 MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

- Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2024 vì rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái với các loại ngoại tệ của Công ty là không đáng kể.

- Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do sự thay đổi lãi suất của Công ty tại ngày lập Báo cáo Tài chính là không đáng kể.



**Nguyễn Hoàng Kha**  
Người lập biên



**Hồ Xuân Hương**  
Kế Toán Trưởng

An Giang, ngày 17 tháng 10 năm 2024.



*Hà Minh Xuân Vinh*

**Phụ lục 1: TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ dùng trong quản lý	TSCĐ khác	Cộng TSCĐ hữu hình
<b>Nguyên giá TSCĐ</b>						
<b>Số đầu năm</b>	183.818.348.993	370.708.259.160	9.738.220.641	251.535.054	167.975.909	564.684.339.757
<b>Tăng trong năm</b>	582.790.649	2.104.911.682	-	-	-	2.687.702.331
- Mua trong năm		408.000.000				408.000.000
- Đầu tư XDCB hoàn thành	582.790.649	1.696.911.682				2.279.702.331
- Điều chuyển nội bộ						-
- Tăng khác						-
<b>Giảm trong năm</b>	35.675.917.022	48.564.451.399	-	-	-	84.240.368.421
- Thanh lý, nhượng bán		671.000.000				671.000.000
- Điều chuyển nội bộ						-
- Giảm khác	35.675.917.022	47.893.451.399				83.569.368.421
<b>Số cuối năm</b>	148.725.222.620	324.248.719.443	9.738.220.641	251.535.054	167.975.909	483.131.673.667
<b>Hao mòn Tài sản cố định</b>						
<b>Số đầu năm</b>	122.489.116.821	361.434.452.599	3.284.989.606	217.053.845	133.064.467	487.558.677.338
<b>Tăng trong năm</b>	5.137.828.077	4.240.841.701	92.457.954	8.662.500	6.382.215	9.486.172.447
- Khấu hao trong năm	5.137.828.077	4.240.841.701	92.457.954	8.662.500	6.382.215	9.486.172.447
- Điều chuyển nội bộ						-
- Tăng khác						-
<b>Giảm trong năm</b>	16.742.152.274	48.281.283.591	-	-	-	65.023.435.865
- Thanh lý, nhượng bán		387.832.192				387.832.192
- Điều chuyển nội bộ						-
- Giảm khác	16.742.152.274	47.893.451.399				64.635.603.673
<b>Số cuối năm</b>	110.884.792.624	317.394.010.709	3.377.447.560	225.716.345	139.446.682	432.021.413.920
<b>Giá trị còn lại</b>						
<b>Số đầu năm</b>	61.329.232.172	9.273.806.561	6.453.231.035	34.481.209	34.911.442	77.125.662.419
<b>Số cuối năm</b>	37.840.429.996	6.854.708.734	6.360.773.081	25.818.709	28.529.227	51.110.259.747



**Phụ lục 2**

**5.22. Vốn chủ sở hữu**

*Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu*

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	Cổ phiếu quỹ	Cộng
<b>Số dư 01/01/2023</b>	281.097.430.000	411.288.522.916	-	-	(866.563.218.788)	1.508.727.551	-	(172.668.538.321)
Tăng (Giảm) vốn năm nay								-
Lợi nhuận trong năm nay					(6.023.001.615)			(6.023.001.615)
Trích lập các quỹ trong năm nay								-
Chia cổ tức năm nay								-
<b>Số dư 31/12/2023</b>	<u>281.097.430.000</u>	<u>411.288.522.916</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>(872.586.220.403)</u>	<u>1.508.727.551</u>	<u>-</u>	<u>(178.691.539.936)</u>
<b>Số dư 01/01/2024</b>	281.097.430.000	411.288.522.916	-	-	(872.586.220.403)	1.508.727.551	-	(178.691.539.936)
Tăng (Giảm) vốn năm nay								-
Lợi nhuận trong năm nay					(4.289.839.995)			(4.289.839.995)
Trích lập các quỹ trong năm nay								-
Chia cổ tức năm nay								-
<b>Số dư 30/09/2024</b>	<u>281.097.430.000</u>	<u>411.288.522.916</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>(876.876.060.398)</u>	<u>1.508.727.551</u>	<u>-</u>	<u>(182.981.379.931)</u>

**Mẫu CBTT-03**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 38/2007/TT-BTC ngày 18/4/2007 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về việc Công bố thông tin trên thị trường chứng khoán)

Công ty CP XNK Thủy Sản An Giang  
1234 Trần Hưng Đạo, TP.Long Xuyên, An Giang

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT**  
**KỶ KẾ TOÁN TỪ 01/07/2024 ĐẾN 30/09/2024****I. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Số TT	Chỉ tiêu	DVT	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>I</b>	<b>Tài sản ngắn hạn</b>	đồng	<b>167.356.024.685</b>	<b>99.677.661.888</b>
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	đồng	22.178.878.448	10.786.731.979
2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	đồng		
3	Các khoản phải thu ngắn hạn	đồng	119.346.880.651	57.457.042.225
4	Hàng tồn kho	đồng	18.137.887.248	23.531.157.588
5	Tài sản ngắn hạn khác	đồng	7.692.378.338	7.902.730.096
<b>II</b>	<b>Tài sản dài hạn</b>	đồng	<b>126.279.141.475</b>	<b>188.685.917.476</b>
1	Các khoản phải thu dài hạn	đồng		
2	Tài sản số định	đồng	78.725.754.775	140.952.444.741
	- TSCĐ hữu hình	đồng	51.110.259.747	77.125.662.419
	- TSCĐ vô hình	đồng	27.615.495.028	63.826.782.322
	- TSCĐ thuê tài chính	đồng		
3	Bất động sản đầu tư	đồng		
4	Tài sản dở dang dài hạn	đồng	26.002.721.548	25.116.372.278
5	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	đồng		
6	Tài sản dài hạn khác	đồng	21.550.665.152	22.617.100.457
<b>III</b>	<b>TỔNG TÀI SẢN</b>	đồng	<b>293.635.166.160</b>	<b>288.363.579.364</b>
<b>IV</b>	<b>Nợ phải trả</b>	đồng	<b>476.616.546.091</b>	<b>467.055.119.300</b>
1	Nợ ngắn hạn	đồng	470.839.810.904	463.658.238.800
2	Nợ dài hạn	đồng	5.776.735.187	3.396.880.500
<b>V</b>	<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	đồng	<b>(182.981.379.931)</b>	<b>(178.691.539.936)</b>
1	Vốn chủ sở hữu	đồng	<b>(182.981.379.931)</b>	<b>(178.691.539.936)</b>
	- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	đồng	281.097.430.000	281.097.430.000
	- Thặng dư vốn cổ phần	đồng	411.288.522.916	411.288.522.916
	- Quyền chuyển đổi trái phiếu	đồng		
	- Vốn khác của chủ sở hữu	đồng		
	- Cổ phiếu quỹ	đồng		
	- Chênh lệch đánh giá lại tài sản	đồng		
	- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	đồng		
	- Các quỹ	đồng		
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	đồng	<b>(876.876.060.398)</b>	<b>(872.586.220.403)</b>
	- Nguồn vốn đầu tư XDCB	đồng	1.508.727.551	1.508.727.551
2	Nguồn kinh phí và quỹ khác	đồng		
	- Nguồn kinh phí	đồng		
	- Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	đồng		
<b>VI</b>	<b>TỔNG NGUỒN VỐN</b>	đồng	<b>293.635.166.160</b>	<b>288.363.579.364</b>





## II. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Số TT	Chỉ tiêu	DVT	Kỳ báo cáo	Lũy kế
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	đồng	148.816.202.282	369.834.160.685
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	đồng	346.423.594	711.194.514
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	đồng	148.469.778.688	369.122.966.171
4	Giá vốn hàng bán	đồng	132.667.756.550	331.052.231.724
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	đồng	15.802.022.138	38.070.734.447
6	Doanh thu hoạt động tài chính	đồng	29.741.148	144.549.756
7	Chi phí tài chính	đồng	9.117.405.258	28.400.718.875
8	Chi phí bán hàng	đồng	917.763.826	2.439.541.188
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	đồng	3.332.987.413	9.073.898.316
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	đồng	<b>2.463.606.789</b>	<b>(1.698.874.176)</b>
11	Thu nhập khác	đồng	8.818.182	155.049.699
12	Chi phí khác	đồng	87.722.547	2.746.015.518
13	Lợi nhuận khác	đồng	(78.904.365)	(2.590.965.819)
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	đồng	<b>2.384.702.424</b>	<b>(4.289.839.995)</b>
15	Chi phí thuế TNDN hiện hành	đồng		
16	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	đồng		
17	Lợi nhuận sau thuế TNDN	đồng	<b>2.384.702.424</b>	<b>(4.289.839.995)</b>
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	đồng	85	(153)
19	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	đồng	85	(153)

## III. CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH CƠ BẢN

(Chỉ áp dụng đối với báo cáo năm)

Số TT	Chỉ tiêu	DVT	Năm nay	Năm trước
<b>1</b>	<b>Cơ cấu tài sản</b>			
	- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%		
	- Tài sản dài hạn /Tổng tài sản	%		
<b>2</b>	<b>Cơ cấu nguồn vốn</b>			
	- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%		
	- Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%		
<b>3</b>	<b>Khả năng thanh toán</b>			
	- Khả năng thanh toán nhanh	lần		
	- Khả năng thanh toán hiện hành	lần		
<b>4</b>	<b>Tỷ suất lợi nhuận</b>			
	- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%		
	- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	%		
	- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Nguồn vốn chủ sở hữu	%		

An Giang, Ngày 17 tháng 10 năm 2024.



*Huyền Xuân Vinh*